



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý khách hàng

Lời đầu tiên, công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Ngọc Thom xin gửi lời chào trân trọng nhất đến tới Quý khách hàng. Chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý khách hàng Bảng báo giá chi tiết sau:

STT	Tên sản phẩm	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (USD)
1	MÁY MAY NGANG TỰ ĐỘNG - Model: HT-620 - Nhãn hiệu :HENGTAI	Trung Quốc	1	85.000
2	Gía sau triển lãm – Discount 20%			68.000
3	Nâng cấp thêm 1 bộ nhãn treo theo theo yêu cầu		1	5.000
4	Thay suốt tự động			1.000
Tổng cộng (2+3+4):				74.000
Bảng chữ: Bảy mươi bốn ngàn đô la Mỹ.				

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm phí vận chuyển và các loại thuế phí nhập khẩu
- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT
- Tỷ giá sẽ thay đổi theo giá trị thực tế tại thời điểm 2 bên ký kết hợp đồng chính thức.
- Bảng báo giá có hiệu lực 30 ngày kể từ ngày ký, thời gian giao hàng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Ngày 05 tháng 06 năm 2026



NGUYỄN BẢO THẠCH

YÊU CẦU THÔNG SỐ KỸ THUẬT

技术参数客户要求

MÁY MAY NGANG TỰ ĐỘNG – MODEL: HT-620

全自动横头缝纫机- MODEL:HT-620

STT 序号	Hạng mục 项目	Yêu cầu kỹ thuật 技术要求
1	Sản phẩm 產品	Khăn bông (terry towel) 棉毛巾 (terry towel) May được khăn có boder lớn, dày, cứng 缝纫毛巾有 boder 大、厚、硬
2	Chỉ may 缝纫线	20/2, 20/3, 40/2, 50/3 Cotton hoặc PE (Cotton 或 PE)
3	Trọng lượng khăn 毛巾重量	230g-855g/m2
4	Kích thước ngang của khăn 毛巾宽度	300mm-610mm
5	Kích thước dọc của khăn 毛巾长度	300mm-1280mm
6	Mật độ mũi may 縫紉針密度	1.8- 6.0 mũi/1cm 1.8- 6.0 针/1cm
7	Chiều rộng biên khăn sau may 缝制后毛巾边缘宽度	10mm-25mm(various hems)
8	平织长度 Chiều dài dệt tron	74mm-164mm
9	倒缝针长度及针距 Chiều dài và bước mũi may lùi	长度 L ength 1-10mm 针距 Stitch distance (1mm-5mm/针 stitch) Chiều dài mũi: 1-10 mm Bước mũi: 1-5 mm/mũi
10	最大耗气量流量 Lưu lượng khí tiêu thụ tối đa	5.5kg/cm2 400L/min A.N.R
11	Bộ cấp nhãn 商标机	2 bộ 2 台
12	Số lượng gắn nhãn 商标数量	1 nhãn mỗi đầu khăn 每条毛巾的每一端各 1 个标签



13	Qui cách gắn nhãn 標籤規格	Gắn ở đầu khăn 装在毛巾头部
14	Cơ cấu cấp nhãn 機構供标检	Dạng cuộn (roll) 捲動樣式 (roll)
15	Loại nhãn và kích thước nhãn 标签类型和尺寸标签	Nhãn treo Ngang : 10-20mm Dài : 100-140mm 两条平面標籤重叠在一起 Hai nhãn phẳng bị chồng lên nhau 宽: 10-20mm 长: 100-140mm
16	Tốc độ máy 縫紉速度	500 cái /giờ (PCS/HR) 500 条/小时 PCS/HR
17	商标长度 Chiều dài nhãn	60mm-130mm
18	商标宽度 Chiều rộng nhãn	10mm-40mm
19	商标检测线 Đường phát hiện nhãn (cảm biến nhãn)	2mm
20	单标长度 Chiều dài từng nhãn	30mm-130mm
21	单标宽度 Chiều rộng từng nhãn	10mm-40mm
22	Hiệu đầu máy 品牌	Hãng Hengtai 亨泰品牌
23	设备规格 Quy cách thiết bị	长 (2700mm) 宽 (1370mm) 高 (2300mm) Dài 2700 mm × Rộng 1370 mm × Cao 2300 mm
24	Điện áp 電壓	单相 220V 50Hz or 60Hz 4.3Kw Nguồn điện 1 pha, 220V, 50Hz hoặc 60Hz, công suất 4.3 kW - Màn hình điều khiển HMI 控制屏幕 HMI
25	伺服电机 Động cơ servo	数量: 6 件/1 台 (品牌: 图科) Số lượng: 6 cái/bộ (cho 1 máy) (thương hiệu: Tuke)

1503-C
3 TY
HH
NH VIÊ
MAI V
VU
THOM
Ô CHỈ

26	步进电机 Động cơ bước	数量: 5 件/1 台 (品牌: 威纶通) Số lượng: 5 cái/máy (Thương hiệu: Weintek)
27	气缸 Xi lanh (khí nén)	数量: 58 件/1 台 (品牌: 亚德客) Số lượng: 58 cái/máy (Thương hiệu: Airtac)
28	Phụ tùng dự trữ 备件储备	Có 有

折边宽度 Hem width Chiều rộng viền gấp	平织长度 Fret length Chiều dài dệt trơn
10	74mm
11	80mm
12	86mm
13	92mm
14	98mm
15	104mm
16	110mm
17	116mm
18	122mm
19	128mm
20	134mm
21	140mm
22	146mm
23	152mm
24	158mm
25	164mm

